

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Xét Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, người dân, hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch trong lựa chọn dự án, tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp; ưu tiên dự án có khả năng tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập thực chất cho người dân; ưu tiên mô hình có liên kết tiêu thụ sản phẩm bền vững.

Điều 3. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện dự án

1. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Đối với địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới, xã khu vực III, xã đảo: Hỗ trợ tối đa 80% tổng kinh phí nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án.

b) Đối với địa bàn xã khu vực II: Hỗ trợ tối đa 70% tổng kinh phí nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án.

c) Đối với địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án.

2. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

a) Đối với địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới, xã khu vực III, xã đảo: Hỗ trợ tối đa 95% tổng kinh phí nhưng không quá 800 triệu đồng/01 dự án.

b) Đối với địa bàn xã khu vực II: Hỗ trợ tối đa 80% tổng kinh phí nhưng không quá 800 triệu đồng/01 dự án.

c) Đối với địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Hỗ trợ tối đa 60% tổng kinh phí nhưng không quá 800 triệu đồng/01 dự án.

3. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án.

4. Trường hợp địa bàn thực hiện dự án đồng thời thuộc hai hoặc nhiều nhóm địa bàn thụ hưởng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 hoặc điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này thì áp dụng mức hỗ trợ cao nhất tương ứng với từng loại dự án.

Điều 4. Định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất

1. Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ gia đình đối với các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng.

2. Hỗ trợ tối đa 45 triệu đồng/hộ gia đình đối với các đối tượng thuộc hộ mới thoát nghèo.

3. Hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/hộ gia đình đối với các đối tượng không thuộc khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 5. Kinh phí, nguồn vốn thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn vốn sự nghiệp và vốn đầu tư của ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026 và áp dụng đối với nguồn kinh phí được cấp thực hiện cho giai đoạn 2026 - 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XIV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành PL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo, Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthdnd_(TB)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy